TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2021/HNGĐ-ST
Ngày 16/9/2021
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung giữa ông Đ và bà Đ1"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Ông Đinh Thế Cần;

2.Ông Đào Duy Thiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình *tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Viết Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2021/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp ly hôn và nuôi con chung theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 41/2021/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2021, giữa các Đ1 sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Đình Đ (Trần Xuân Đ), sinh năm 1966

Nơi cư trú: Thôn D, xã T, huyện L, tỉnh Hưng Yên

- Bị đơn: Bà Chu Thị Đ1, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Thôn H, xã K, huyện P, tỉnh Thái Bình.

(*Ông Đ có đơn xin vắng mặt, bà Đ1 vắng mặt không có lý do)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Trần Đình Đ (Trần Xuân Đ) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Chu Thị Đ1 tự do, tự nguyện tìm hiểu dẫn đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B, tỉnh Quảng Ninh vào ngày 06/11/1998. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại Quảng Ninh. Quá trình chung sống đến năm 2000 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau. Năm 2002 ông đi lao động xuất khẩu tại Malaysia. Đến năm 2009, bà Đ1 đã bỏ về Thôn H, xã K, huyện P, tỉnh Thái Bình sinh sống, vợ chồng ly thân. Mặc dù năm 2012 ông về nước nhưng vợ chồng vẫn tiếp tục ly thân cho đến nay. Nay ông thấy tình cảm vợ chồng giữa ông và bà Đ1 không còn, ông xin ly hôn bà Đ1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Lệ Q, sinh ngày 21/8/1999 và Trần Minh Đ2, sinh ngày 13/5/2001. Ly hôn, các con chung đều đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng.

Cháu Chu Thị Thúy N, sinh ngày 21/10/2011, không phải là con chung của vợ chồng, là con riêng của bà Chu Thị Đ1 vì thời gian từ năm 2002 đến năm 2012, ông đi lao động xuất khẩu tại Malaysia, rất nhiều lần ông về nước nhưng thời gian bà Đ1 mang thai và sinh cháu N thì ông không có mặt ở nhà. Do cháu N là con riêng của bà Đ1 nên bà Đ1 phải tự chịu trách nhiệm với con riêng của mình. Do bà Đ1 không hợp tác, không đưa cháu N đến để Tòa án ghi lời khai và lấy mẫu để giám định nên trong vụ án này ông đề nghị Tòa án không ra quyết định trưng cầu giám định ADN để xác định quan hệ huyết thống của cháu N nữa. Theo quy định của pháp luật thì cháu Chu Thị Thúy N là con của ông và bà Đ1 trong thời hôn nhân nên việc giao con và cấp dưỡng cho con ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 02/4/2021, biên bản lấy lời khai ngày 07/7/2021 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án bị đơn bà Chu Thị Đ1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà xác nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như ông Trần Đình Đ đã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại Quảng Ninh. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, hòa thuận đến năm 1999 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Đ thường xuyên đánh đập, hành hạ, ngược đãi bà. Năm 2002, ông Đ đi lao động xuất khẩu tại Malaysia, còn bà tiếp tục sinh sống tại Quảng Ninh, được khoảng một năm rưỡi thì bà đưa con về quê chồng ở Hưng Yên sinh sống. Mâu thuẫn căng thẳng vào năm 2009, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay ông Đ làm đơn xin ly hôn bà không nhất trí, bà xin được đoàn tụ vì bà vẫn còn tình cảm vợ chồng với ông Đ.

Về con chung: Bà xác nhận vợ chồng có 02 con chung như ông Trần Đình Đ đã trình bày. Ly hôn, các con chung đều đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng con chung.

Bà xác nhận cháu Chu Thị Thúy N, sinh ngày 21/10/2011 không phải là con chung của vợ chồng. Cháu Nga con riêng của bà do thời gian bà mang thai và sinh con Nga ông Đ đi lao động xuất khẩu tại Malaysia không có mặt ở nhà nhưng bà không đưa cháu Nga đến để Tòa án ghi lời khai và lấy mẫu giám định ADN. Do cháu Nga là con riêng của bà nên nếu Tòa án giải quyết cho bà và ông Đ ly hôn bà có quan điểm tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con Nga, bà không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh với cơ sở Thôn H, Công chức Tư pháp, Công an xã K, huyện P thấy: Chính quyền địa phương không có thông tin gì về quan hệ hôn nhân giữa bà Chu Thị Đ1 và ông Trần Đình Đ (Trần Xuân Đ). Từ ngày 03/6/2008 bà Đ1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn H, xã K nhưng đến năm 2009 bà Đ1 mới về sinh sống, cư trú tại địa phương. Ngày 04/11/2011, bà Chu Thị Đ3 (là chị gái bà Đ1) có đi làm thủ tục đăng ký khai sinh cho cháu Nga và cung cấp tính đến thời điểm hiện tại, bà Đ1 chưa kết hôn với ai nên trong giấy khai sinh của cháu N, phần tên cha để trống.

Kết quả xác minh với Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Hưng Yên thấy: Ông Trần Đình Đ (Trần Xuân Đ) và bà Chu Thị Đ1 là vợ chồng. Quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng thì chính quyền địa phương không nắm rõ, chỉ biết từ năm 2004 đến năm 2008 bà Đ1 có về sinh sống tại gia đình ông Đ ở Hưng Yên. Đến đầu năm 2009, bà Đ1 về Thái Bình sinh sống, không sinh sống tại gia đình ông Đ nữa. Nay ông Đ có đơn xin ly hôn bà Đ1, chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông Đ và bà Đ1 có 02 con chung là Trần Lệ Q sinh ngày 21/8/1999 và Trần Minh Đ2 sinh ngày 13/5/2001. Nếu Tòa án giải quyết cho ông Đ và bà Đ1 ly hôn, các con chung đều đã trưởng thành không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng. Tài sản chung của ông Đ, bà Đ1 chính quyền địa phương không nắm rõ. Ông Đ có đi lao động xuất khẩu tại Malaysia, còn thời gian đi cụ thể của ông Đ như thế nào thì chính quyền địa phương không nắm rõ, chỉ biết từ cuối tháng 12/2012 ông Đ về nước và không đi lao động xuất khẩu ở nước nào nữa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt nên Viện kiểm sát không có ý kiến về chấp hành pháp luật của các đương sự tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ vào các Điều 51, 56, 88, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình: Về quan hệ hôn nhân xử cho ông Trần Đình Đ được ly hôn bà Chu Thị Đ1; Về con chung nhận thấy 02 con chung là Trần Lệ Q, sinh ngày

21/8/1999 và Trần Minh Đ2, sinh ngày 13/5/2001 đều đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng. Xác định cháu Chu Thị Thúy N sinh ngày 21/10/2011 là con chung của ông Đ và bà Đ1. Giao con chung Chu Thị Thúy N cho bà Đ1 trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Đ1 không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng cho con. Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung; Về tài sản không đặt ra giải quyết; Về án phí, ông Đ phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Trần Đình Đ khởi kiện ly hôn với bà Chu Thị Đ1. Do bà Đ1 là bị đơn cư trú tại Thôn H, xã K, huyện P, tỉnh Thái Bình nên TAND huyện P, thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà Đ1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Đình Đ (Trần Xuân Đ) và bà Chu Thị Đ1 xây dựng trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân thị trấn T, huyện B, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 06/11/1998 là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc hòa thuận đến năm 2000 vợ chồng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng không thương yêu thông cảm cho nhau. Bà Đ1 cho rằng do ông Đ có hành vi đánh đập, ngược đãi bà. Mâu thuẫn căng thẳng vào năm 2009, bà Đ1 đã bỏ về Thôn H, xã K, huyện P, tỉnh Thái Bình sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay ông Đ xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà Đ1 không còn, ông xin ly hôn bà Đ1. Còn bà Đ1 xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông Đ vẫn còn, bà không nhất trí ly hôn ông Đ nhưng bà không đưa ra biện pháp nào có hiệu quả để hàn gắn, cải thiện quan hệ vợ chồng. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng bà Đ1 không có mặt, không có thiện chí giải quyết vụ án, mặt khác trong suốt quá trình giải quyết vụ án đến nay vợ chồng vẫn tiếp tục ly thân, không ai quan tâm đến ai, điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa ông Đ và bà Đ1 đã trầm trọng, mục đích hôn không đạt được, hôn nhân của ông bà thực tế chỉ còn tồn tại về mặt hình thức, vì vậy cần xử cho ông Đ được ly hôn bà Đ1 là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Ông Trần Đình Đ và bà Chu Thị Đ1 có 02 con chung là Trần Lệ Q, sinh ngày 21/8/1999 và Trần Minh Đ2 sinh ngày 13/5/2001. Ly hôn, 02 con chung đều đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng.

Cháu Chu Thị Thúy N sinh ngày 21/10/2011, ông Đ và bà Đ1 đều khẳng định là con riêng của bà Đ1 vì thời gian bà Đ1 mang thai và sinh cháu Nga ông Đ không

có mặt ở nhà. Tòa án đã ra quyết định trưng cầu giám định ADN đối với cháu Chu Thị Thúy N để xác định quan hệ huyết thống giữa cháu Nga với ông Đ, bà Đ1 nhưng bà Đ1 không hợp tác, không đưa cháu Nga đến để Tòa án làm thủ tục lấy mẫu giám định và ghi lời khai của cháu Nga nên không thể giám định được. Do đó, ông Đ đề nghị Tòa án không ra quyết định trưng cầu giám định ADN để xác định quan hệ huyết thống của cháu Nga với ông Đ, bà Đ1 nữa. Hơn nữa cả ông Đ và bà Đ1 đều không đưa ra được căn cứ nào khác để chứng minh cháu Nga là con riêng của bà Đ1. Như vậy, bà Đ1 có thai và sinh cháu Nga trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà Đ1 nên xác định cháu Nga là con chung của ông Đ và bà Đ1 là phù hợp với Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình. Bà Đ1 có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con Nga, bà không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng cho con, còn ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Xét nguyện vọng nuôi con của bà Đ1 là chính đáng, cháu Nga giới tính nữ, độ tuổi còn nhỏ cần được sự quan tâm chăm sóc đặc biệt của mẹ. Cháu Nga lại đang ở với bà Đ1, bà Đ1 có đủ điều kiện để nuôi con. Để không ảnh hưởng đến việc học tập, sinh hoạt của cháu N, cần giao cháu N cho bà Đ1 trực tiếp nuôi dưỡng, bà Đ1 không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng cho con là phù hợp với Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Ông Trần Đình Đ và bà Chu Thị Đ1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Ông Trần Đình Đ phải chịu cả tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về chi phí giám định: Số tiền chi phí giám định 6.800.000 đồng, ông Trần Đình Đ đã nộp cho Tòa án. Do không giám định được nên Tòa án đã trả lại ông Đ số tiền này. Ông Đ đã nhận đủ và không có ý kiến gì nên về chi phí giám định Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về quyền kháng cáo: Ông Trần Đình Đ và bà Chu Thị Đ1 có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 88, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Trần Đình Đ (Trần Xuân Đ) được ly hôn bà Chu Thị Đ1.

2.Về nuôi con chung:

- 02 con chung là Trần Lệ Q sinh ngày 21/8/1999 và Trần Minh Đ2 sinh ngày 13/5/2001, đều đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng.

- Xác định cháu Chu Thị Thúy N sinh ngày 21/10/2011 là con chung của ông Trần Đinh Đ (Trần Xuân Đ) và bà Chu Thị Đ1.

- Giao con chung Chu Thị Thúy N sinh ngày 21/10/2011 cho bà Chu Thị Đ1 trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Đ1 không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng cho con. Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3.Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4.Về án phí: Ông Trần Xuân Đ (Trần Đình Đ) phải chịu cả 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng ông Đ đã nộp theo biên lai thu số 0001896 ngày 02 tháng 4 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thành tiền án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Ông Trần Đình Đ (Trần Xuân Đ) và bà Chu Thị Đ1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục thi hành án dân sự h.Quỳnh Phụ;
- UBND thị trấn T, h.B, tỉnh Quáng Ninh (Nơi đăng ký kết hôn);
- UNBD xã K, h.Quỳnh Phụ;
- UBND xã T, h.L, tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Duyên
(Đã ký)